

PHỤ LỤC 04A: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ VÀ DỊCH VỤ THANH TOÁN THẺ

(Áp dụng từ ngày 06/01/2025)

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng ngân sách nhà nước	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	VAT	
			Private	Diamond PN1	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold, PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3			
I	THẺ NỘI ĐỊA								
1	Phát hành thẻ	Miễn phí						(*)	
2	Phí Phát hành thẻ nhanh	50.000 VND	Miễn phí				01 lần	(*)	
3	Phí thường niên	Miễn phí						01 thẻ	(*)
4	Phí giao dịch qua ATM trong hệ thống PVcomBank							(*)	
	-Vấn tin	Miễn phí							
	- In sao kê giao dịch	500 VND	Miễn phí				01 lần		
	- Rút tiền mặt	1.000 VND	Miễn phí				01 lần		
5	Phí giao dịch qua ATM ngoài hệ thống PVcomBank							(*)	
	-Vấn tin	500 VND	Miễn phí				01 lần		
	- In sao kê giao dịch	800 VND	Miễn phí				01 lần		
	- Rút tiền mặt	3.000 VND	Miễn phí				01 lần		
6	Phí giao dịch qua POS							(*)	
	Vấn tin/mua hàng/hủy giao dịch	Miễn phí							
7	Phí cấp lại PIN	20.000 VND	10.000 VND				01 lần	(*)	
8	Phí cấp lại thẻ	50.000 VND						01 lần	(*)

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng ngân sách nhà nước	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	VAT
			Private	Diamond PN1	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold, PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
9	Phí giải quyết khiếu nại giao dịch (được tính khi chủ thẻ khiếu nại không đúng hay không chính xác các giao dịch)	50.000 VND					01 lần	(*)
10	Phí thanh lý thẻ (Nếu không hoàn lại thẻ)	50.000 VND					01 lần	(*)
11	Phí cấp lại bản sao chứng từ giao dịch							(*)
	Điểm giao dịch thuộc PVcomBank	10.000 VND					01 lần	
	Điểm giao dịch không thuộc PVcomBank	50.000 VND					01 lần	
12	Phí chuyển phát nhanh thẻ và/hoặc PIN (thu khi KH đăng ký chuyển thẻ và/hoặc PIN tại nhà)	20.000 VND					01 thẻ	(*)
II	THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ							
1	Phát hành thẻ							
	- Thẻ chính	Miễn phí					01 thẻ	
	- Thẻ phụ	Miễn phí					01 thẻ	
2	Phí phát hành thẻ nhanh (trong 2 ngày làm việc)							
	- Thẻ Chuẩn	200.000 VND					01 thẻ	
	- Thẻ Vàng	200.000 VND					01 thẻ	
	- Thẻ Platinum	300.000 VND					01 thẻ	
3	Phí thường niên							
3.1	Phí thường niên năm đầu							
	- Thẻ chính	Miễn phí					01 thẻ năm đầu	
	- Thẻ phụ	Miễn phí						
3.2	Phí thường niên năm thứ hai							
3.2.1	Thẻ chính							

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng ngân sách nhà nước	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	VAT
			Private	Diamond PN1	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold, PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
	- Thẻ Chuẩn	300.000 VND	Miễn phí				01 thẻ hàng năm	
	- Thẻ Vàng	450.000 VND	Miễn phí					
	- Thẻ Platinum	900.000 VND	Miễn phí					
3.2.2	Thẻ phụ							
	- Thẻ Chuẩn	150.000 VND	Miễn phí				01 thẻ hàng năm	
	- Thẻ Vàng	250.000 VND	Miễn phí					
	- Thẻ Platinum	400.000 VND	Miễn phí					
3.3	Phí thường niên các năm tiếp theo							
3.3.1	Thẻ chính							
	- Thẻ Chuẩn	300.000 VND				01 thẻ hàng năm		
	- Thẻ Vàng	450.000 VND						
	- Thẻ Platinum	900.000 VND						
3.3.2	Thẻ phụ							
	- Thẻ Chuẩn	150.000 VND				01 thẻ hàng năm		
	- Thẻ Vàng	250.000 VND						
	- Thẻ Platinum	400.000 VND						
4	Phí phát hành lại thẻ (Giữ nguyên số thẻ, thay đổi hạng, mất cấp, thất lạc...)							VAT
	- Thẻ Chuẩn	100.000 VND				01 lần		
	- Thẻ Vàng	100.000 VND				01 lần		
	- Thẻ Platinum	200.000 VND				01 lần		
5	Phí cấp lại PIN							VAT
	- Thẻ Chuẩn	50.000 VND				01 lần		
	- Thẻ Vàng	50.000 VND				01 lần		
	- Thẻ Platinum	100.000 VND				01 lần		
6	Phí thông báo thẻ mất cấp thất lạc	100.000 VND				01 lần		VAT

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng ngân sách nhà nước	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	VAT
			Private	Diamond PN1	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold, PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
7	Phí tra soát khiếu nại (do khiếu nại sai)	80.000 VND					01 lần	VAT
8	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch						01 lần	VAT
	- Tại đơn vị chấp nhận thẻ PVCB	20.000 VND						
	- Tại đơn vị chấp nhận thẻ của NH khác	80.000 VND						
9	Phí cấp bản sao sao kê	80.000 VND					01 lần	VAT
10	Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng theo yêu cầu của khách hàng	100.000 VND					01 lần	VAT
11	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	100.000 VND					01 lần	
12	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	Miễn phí					01 lần	
13	Phí thay đổi hình thức đảm bảo phát hành thẻ	100.000 VND					01 lần	
14	Phí yêu cầu khác	100.000 VND					01 lần	VAT
15	Phí đóng thẻ							
	- Thẻ Chuẩn	Miễn phí					01 lần	VAT
	- Thẻ Vàng	Miễn phí					01 lần	VAT
	- Thẻ Platinum	Miễn phí					01 lần	VAT
16	Phí sử dụng vượt hạn mức	100.000 VND					01 lần trong 01 kỳ sao kê	
17	Phí phạt chậm thanh toán	5% * số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 80.000 VND					Số tiền giao dịch	
18	Phí rút tiền mặt	4% * số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND					Số tiền giao dịch	VAT
19	Phí quản lý chi tiêu ngoại tệ (không áp dụng cho các giao dịch VND)	2,3% * số tiền giao dịch đã quy đổi sang VND					Số tiền giao dịch	VAT

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng ngân sách nhà nước	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	VAT
			Private	Diamond PN1	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold, PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
20	Số tiền thanh toán tối thiểu	Giá trị giao dịch trả góp đến hạn trong kỳ (nếu có) + 5% dư nợ cuối kỳ còn lại (không bao gồm dư nợ giao dịch trả góp) + Dư nợ vượt hạn mức (nếu có), tối thiểu 100.000 VND					Kỳ sao kê	
21	Phí dịch vụ SMS banking	Miễn phí					Kỳ sao kê/ thuê bao	VAT
22	Phí chọn số thẻ theo yêu cầu (**)	500.000 VND					01 thẻ	VAT

Ghi Chú:

1. PVcomBank không hoàn lại phí cho Khách hàng trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
2. Các chi phí phát sinh như phí chuyển phát và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được PVcomBank thông báo và thu theo thực tế phát sinh.
3. Các phí có ghi chú ở cột VAT là "(*)" trong biểu phí này chưa bao gồm thuế GTGT. Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
4. Các phí có ghi chú ở cột VAT là "VAT" trong biểu phí này đã bao gồm thuế GTGT.
5. Các phí không ghi chú ở cột VAT trong biểu phí này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của cơ quan thuế.

(**) Phí chọn số thẻ theo yêu cầu không bao gồm Phí chọn số thẻ đẹp. Quy định Số thẻ đẹp được PVcomBank ban hành theo từng thời kỳ.